

## PHỤ LỤC 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 242/GPMT-SNNMT ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ở liền kề (24 ô đất ký hiệu LK (LK-01 ÷ LK-24).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bãi đỗ xe BDX-01; BDX-02; BDX-03.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà văn hóa và chợ dân sinh.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vườn hoa CX-01; CX-13; CX-16.

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

##### 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương nội đồng Xóm Trại của xã Thuận An, thành phố Hà Nội.

##### 2.2. Vị trí xả nước thải:

X=2329046; Y=604316

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^0$ , múi chiếu  $3^0$ )

##### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 450 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống D200 tự chảy vào nguồn tiếp nhận là mương nội đồng Xóm Trại của xã Thuận An, thành phố Hà Nội qua 01 cửa xả (hố ga ký hiệu là CX).

##### 2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

##### 2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT (cột B, Bảng 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm                                   | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục |
|----|--|-------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1  | pH   | -           | 6-9                       |                            |                            |
| 2  | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20°C) | mg/L        | ≤ 30                      | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng      |
| 3  | Nhu cầu oxy hóa học (COD)                      | mg/L        | ≤ 60                      |                            |                            |

|    |  |            |         |                                  |   |
|----|--|------------|---------|----------------------------------|---|
|    | hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)                      | mg/L       | ≤ 45    | quan trắc định kỳ <sup>(*)</sup> | quan trắc tự động liên tục <sup>(*)</sup> |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                        | mg/L       | ≤ 100   |                                  |   |
| 5  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/L       | ≤ 8,0   |                                  |   |
| 6  | Tổng Nitơ (T-N)                                    | mg/L       | ≤ 30    |                                  |   |
| 7  | Tổng Phốt pho (T-P)                                | mg/L       | ≤ 3,0   |                                  |   |
| 8  | Tổng Coliform                                      | MPN/100 mL | ≤ 5 000 |                                  |   |
| 9  | Sulfua (S <sup>2-</sup> )                          | mg/L       | ≤ 0,5   |                                  |   |
| 10 | Dầu mỡ động thực vật                               | mg/L       | ≤ 15    |                                  |   |
| 11 | Chất hoạt động bề mặt anion                        | mg/L       | ≤ 5     |                                  |   |

*(\*)*: Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:**

Thiết kế hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ở liền kề (24 ô đất ký hiệu LK (LK-01 ÷ LK-24).

Các hộ dân Hộ dân tự xây dựng hệ thống thoát nước tại gia đình đảm bảo nước thải theo đúng quy hoạch, chủ đầu tư xây dựng đường ống D300 để dẫn nước thải về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bãi đỗ xe BDX-01; BDX-02; BDX-03.

+ Nước thải xí, tiểu từ bãi đỗ xe BDX-01, BDX-02, BDX-03 được thu gom về bể tự hoại, sau đó dẫn vào hệ thống ống D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung đặt tại ô đất kỹ thuật phía Bắc dự án.

+ Nước thoát sàn, Lavabo từ bãi đỗ xe BDX-01, BDX-02, BDX-03 được thu gom về đường ống D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung đặt tại ô đất kỹ thuật phía Bắc dự án.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà văn hóa và chợ dân sinh

+ Nước thải xí, tiểu từ khu nhà văn hóa và chợ dân sinh được thu gom về bể tự hoại,

sau đó dẫn vào hệ thống ống D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung đặt tại ô đất kỹ thuật phía Bắc dự án.

+ Nước thoát sàn, Lavabo từ khu nhà văn hóa và chợ dân sinh được thu gom vào đường ống D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung đặt tại ô đất kỹ thuật phía Bắc dự án.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vườn hoa CX-01, CX-13, CX-16.

+ Nước thải xí, tiểu từ khu vườn hoa CX-01, CX-13, CX-16 được thu gom về bể tự hoại, sau đó nước thải vào hệ thống ống D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung đặt tại ô đất kỹ thuật phía Bắc dự án.

+ Nước thoát sàn, Lavabo từ khu vườn hoa CX-01, CX-13, CX-16 được thu gom vào đường ống D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung đặt tại ô đất kỹ thuật phía Bắc dự án.

### ***1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:***

Xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải với tổng quy mô công suất 450 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ: Nước thải (sau xử lý sơ bộ) → 01 Bể thu gom → 01 Bể điều hòa → Module 1, 2, 3 (Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 450 m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó gồm 03 module: Module 1 công suất 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm, module 2 công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày đêm, module 3 công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Giai đoạn 1: Xây dựng module 1 và 2. Trong giai đoạn xây dựng dự án, lắp đặt thiết bị, máy móc của module 1 để xử lý nước thải ngay khi dự án đi vào hoạt động. Khi lượng nước thải của dự án đạt khoảng 80m<sup>3</sup>/ngày đêm sẽ tiến hành lắp đặt máy móc, thiết bị của module 2.

Giai đoạn 2: Khi lượng nước thải của dự án đạt khoảng 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm sẽ tiến hành xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị cho module 3. Đảm bảo nước thải của dự án được xử lý hoàn toàn, không vượt quá công suất xử lý hiện có của dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen.

### ***1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, thiết bị xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải, thiết bị xử lý nước thải.

- Định kỳ tiến hành kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, thiết bị xử lý nước thải.

- Trường hợp xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải thì không được phép xả nước thải chưa đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường. Nước thải phải được lưu chứa tạm trong các bể của hệ thống xử lý và Chủ dự án thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Chủ dự án đầu tư phải ngay lập tức khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất. Hệ thống xử lý nước thải, thiết bị xử lý nước thải chỉ được vận hành trở lại khi đã khắc phục hoàn toàn sự cố, không xả nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải ra ngoài môi trường.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

Dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm sau khi hoàn thành các hạng mục công trình và đưa dự án đi vào hoạt động, thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

Vận hành thử nghiệm 03 lần tại thời điểm 03 module bắt đầu.

Chủ dự án đầu tư phải thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi và giám sát.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- + Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (tại bể thu gom).
- + Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (miệng đường ống tại hố ga tập trung nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào mương nội đồng Xóm Trại).

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:**

- Nước thải sau xử lý tại từng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo các giá trị giới hạn nêu tại mục 2.6 phần A tại Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm từng module của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra cho 01 thời điểm).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Thuận An đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình xử lý nước thải an toàn và đạt quy chuẩn về chất lượng nước thải của Dự án.

3.4. Đảm bảo các hệ thống xử lý nước thải của dự án phải được vận hành thường xuyên, liên tục, ổn định; có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào, đầu ra (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hoá chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm./.

**PHỤ LỤC 2**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 242/GPMT-SNNMT  
ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI**

Chủ dự án đầu tư không đề nghị cấp phép đối với nội dung này.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải (mùi) từ các hệ thống xử lý nước thải.

Bố trí 01 hệ xử lý khí (mùi) tại hệ thống xử lý nước thải của module 1 và module 2 và 01 hệ xử lý khí (mùi) tại hệ thống xử lý nước thải của module 3. Hệ xử lý khí (mùi) có nguyên lý hoạt động tương tự nhau.

1.1.1. Mạng lưới thu gom: Khí và mùi phát sinh từ các hệ thống xử lý nước thải được thu gom nhờ quạt hút khí về các thiết bị xử lý (hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí (mùi) sau xử lý được thoát ra ngoài môi trường theo đường ống DN160 kết nối lên mái tòa nhà.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí, mùi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → Quạt hút → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Khí sạch xả ra ngoài môi trường.

- Công suất của các hệ thống xử lý mùi

| TT | Thông số  | Số lượng |
|----|---|----------|
| 1  | Hệ thống xử lý mùi của hệ thống XLNT module 1 và module 2           | 01       |
|    | Đường ống thoát khí: DN160  |          |
|    | Tháp hấp phụ có kích thước D= 1.5 x 3.5 (m); Số lượng 01            |          |
|    | Quạt: Q=1.500 m <sup>3</sup> /h - H= 2.000 – 2.500 Pa; Số lượng: 01 |          |
| 2  | Hệ thống xử lý mùi của hệ thống XLNT module 3                       | 01       |
|    | Đường ống thoát khí: DN160  |          |
|    | Tháp hấp phụ có kích thước D= 1000 x1500mm; Số lượng: 01            |          |
|    | Quạt: Q=1.500 m <sup>3</sup> /h - 2.000 – 2.500 Pa; Số lượng: 01    |          |

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí đội ngũ kỹ thuật, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, ống dẫn khí, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải, đảm bảo vệ sinh môi trường.

**PHỤ LỤC 3****YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 242/GPMT-SNNMT*

*ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:**

**2.1. Tiếng ồn**

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

**2.2. Độ rung**

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra các thiết bị lắp đặt tại hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung (quạt hút,...) phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ**  
**ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 242/GPMT-SNNMT  
ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| TT | Chất thải   | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Khối lượng (kg/năm) | Loại thùng    |
|----|---|--------------------|----------|---------------------|---------------|
| 1  | Bóng đèn led và các loại thủy tinh thải   | Rắn                | 16 01 06 | 40                  | thùng 120 lít |
| 2  | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn                | 08 02 06 | 12                  | thùng 120 lít |
| 3  | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải                | Rắn                | 16 01 09 | 150                 | thùng 120 lít |
| 4  | Pin, ắc quy thải  | Rắn                | 19 06 01 | 60                  | thùng 120 lít |
| 5  | Chất hấp phụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại               | Rắn                | 18 02 01 | 320                 | thùng 240 lít |
| 6  | Linh kiện điện tử thải  | Rắn                | 16 01 13 | 250                 | thùng 120 lít |
|    | <b>Tổng:</b>  |                    |          | <b>832</b>          |               |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Bùn thải bể tự hoại: khoảng 60 tấn/năm.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: khoảng 4,9 tấn/năm.
- Than hoạt tính thải: khoảng 1,79 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh lớn nhất khoảng: 1,39 tấn/ngày.
- + Đối với khu nhà liền kề: Khoảng 0,92 tấn/ngày;
- + Đối với khu chợ dân sinh: Khoảng 0,22 tấn/ngày;
- + Đối với nhà văn hóa: Khoảng 0,003 tấn/ngày;

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích khoảng 20 m<sup>2</sup> tại ô đất hạ tầng kỹ thuật số 01 gần Trạm xử lý nước thải tập trung của dự án. Kho lưu chứa chất thải nguy

hại phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định hiện hành; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

## 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bùn từ các bể tự hoại: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng định kỳ hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định, không lưu chứa tại dự án.

- Bùn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải: Thuê đơn vị có chức năng hút định kỳ và vận chuyển đi xử lý theo quy định, không lưu chứa tại dự án.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt lưu chứa trong các bể chứa bùn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng hút và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Khu vực sân, đường nội bộ đặt các thùng rác dung tích 100 lít/thùng; Bố trí 01 khu lưu giữ chất thải sinh hoạt chung của toàn bộ dự án (tại ô đất hạ tầng kỹ thuật số 01), có diện tích 50 m<sup>2</sup>, bên trong bố trí 05 xe đẩy, dung tích khoảng 500 lít. Hàng ngày nhân viên vệ sinh của dự án sẽ thu gom rác thải từ các ô đất xây dựng công trình của dự án về khu lưu giữ chất thải sinh hoạt chung. Thực hiện phân loại rác tại nguồn, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2025/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 242/GPMT-SNNMT*

*ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

2. Quá trình thi công xây dựng Dự án phải thực hiện đúng quy định tại Quyết định số 68/2025/QĐ-UBND ngày 08/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình tại thành phố Hà Nội; Các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 2530/QĐ-TTg ngày 19/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động Quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố, một trong số các biện pháp áp dụng như:

- Áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ bụi tại công trường thi công và khu vực lân cận (rào chắn quanh khu vực xây dựng; che phủ phế thải xây dựng và vật liệu; rửa sạch những phương tiện ra vào công trình; đào âm; phương tiện vận chuyển chất thải từ hoạt động xây dựng phải được che chắn...);

- Phun sương giảm bụi tại công trường xây dựng;

- Bố trí trang thiết bị chuyên dụng (xe hút bụi, phun rửa đường) để vệ sinh định kỳ; bổ sung cán bộ vệ sinh trong khung giờ cao điểm ô nhiễm; tăng tần suất vệ sinh đường;

- Bổ sung vật liệu che phủ cho bề mặt đất đang thi công tại công trường xây dựng.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

6. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thoát nước của thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

8. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.